

CÔNG TY CỔ PHẦN  
KIÊN HÙNG  
Số: KHS-COM-OD02/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Kiên Hùng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG**

- Mã chứng khoán: KHS
- Địa chỉ: Lô B4-B5, đường số 1, Khu Công nghiệp Thanh Lộc, xã Thanh Lộc,  
Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02973 838 009 Fax:
- Email: [info@kihuseavn.com](mailto:info@kihuseavn.com) Website: [www.kihuseavn.com](http://www.kihuseavn.com)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/năm 2024
  - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: <http://kihuseavn.com/tt-4/bao-cai-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): .....

- Ngày hoàn thành giao dịch: .....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng và hợp nhất quý III/2024
- Văn bản giải trình cho các BCTC

**Đại diện tổ chức**

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Nguyễn Ngọc Anh**

# CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Lô B4-B5, đường số 1, KCN Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024

## **MỤC LỤC**

| <b>Nội dung</b>                                 | <b>Trang</b> |
|-------------------------------------------------|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>            | 02 - 04      |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>               |              |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 05 - 06      |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 07 - 08      |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 09 - 10      |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất    | 11 - 40      |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kiên Hùng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 12 tháng năm 2024.

### 1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty

Công Ty Cổ Phần Kiên Hùng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700339752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ năm ngày 13 tháng 05 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 120,909,690,000 VND

Vốn góp của Công ty : 120,909,690,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các Công ty con

Sản xuất, thương mại.

### 3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty và Công ty con

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và Công ty con là trong vòng 12 tháng.

### 5. Cấu trúc tập đoàn - Công ty và Công ty con

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần Kiên Hùng có 03 (ba) chi nhánh và 01 (một) Công ty con kiểm soát trực tiếp. Trong đó:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 1 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: - Công ty

#### a. Danh sách Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính này

| Tên                        | Địa chỉ                                                               | Tỷ lệ kiểm soát | Tỷ lệ lợi ích |
|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|
| Công ty TNHH Thủy Sản AOKI | Số 14a, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang | 51.0%           | 51.0%         |



**b. Danh sách Chi nhánh trực thuộc**

| <b>Tên</b>               | <b>Địa chỉ</b>                                                                  |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Nhà máy Thạnh Lộc        | Lô B4-B5, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, X. Thạnh Lộc, H. Châu Thành , Tỉnh Kiên Gi |
| Nhà máy bột cá Kiên Hùng | Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang                 |
| Trang Trại Nuôi Trồng    | Tổ 22, Ấp Linh Huỳnh, Xã Linh Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang             |
| Thủy Sản Kiên Hùng       |                                                                                 |

**6. Kết quả hoạt động hợp nhất**

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**7. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**8. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật**

**Hội đồng Quản trị**

|     |                   |            |
|-----|-------------------|------------|
| Ông | Trần Quốc Hùng    | Chủ tịch   |
| Ông | Trần Quốc Dũng    | Thành viên |
| Bà  | Lâm Thị Hương Mai | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Ngọc Anh   | Thành viên |
| Ông | Huỳnh Công Luận   | Thành viên |
| Ông | Huỳnh Thanh Dũng  | Thành viên |
| Ông | Trần Việt Trung   | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

|     |                 |                   |
|-----|-----------------|-------------------|
| Ông | Trần Quốc Dũng  | Tổng Giám đốc     |
| Ông | Nguyễn Ngọc Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Trần Quốc Hùng  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Tấn Đạt  | Kế toán trưởng    |

**Ban Kiểm soát**

|     |                       |            |
|-----|-----------------------|------------|
| Ông | Trương Tuyển Minh     | Trưởng ban |
| Ông | Ngô Văn Thiện         | Thành viên |
| Bà  | Nguyễn Thị Thanh Thúy | Thành viên |

**Đại diện pháp luật**

|     |                |               |
|-----|----------------|---------------|
| Ông | Trần Quốc Dũng | Tổng Giám đốc |
|-----|----------------|---------------|

**9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty và các Công ty con tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính 12 tháng năm 2024, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2025

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc - Đại diện pháp luật**



**Trần Quốc Dũng**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Đơn vị tính: VND                               |            |             |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 31/12/2024        | Ngày 01/01/2024        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>239,844,009,360</b> | <b>207,211,293,521</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | V.01        | <b>33,006,936,803</b>  | <b>5,413,288,702</b>   |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 33,006,936,803         | 5,413,288,702          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             |                        | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |             |                        |                        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>38,766,747,754</b>  | <b>50,307,883,951</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | V.02        | 33,158,638,662         | 47,212,086,838         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | V.04        | 3,927,418,279          | 1,981,670,464          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             |                        | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | V.03        | 1,680,690,813          | 1,114,126,649          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | V.05        | <b>160,979,715,357</b> | <b>144,252,957,568</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 163,218,930,079        | 144,252,957,568        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          | 149        |             | (2,239,214,722)        | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>7,090,609,446</b>   | <b>7,237,163,300</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | V.10        | 622,170,317            | 586,840,556            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 6,454,151,927          | 6,633,955,542          |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước         | 153        |             | 14,287,202             | 16,367,202             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>254,072,613,338</b> | <b>283,905,786,524</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn             | 212        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>230,208,441,332</b> | <b>257,932,087,215</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.06        | 207,387,387,645        | 234,583,974,532        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 454,042,428,168        | 461,000,762,422        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |             | (246,655,040,523)      | (226,416,787,890)      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.07        | 22,821,053,687         | 23,348,112,683         |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 27,460,093,338         | 27,460,093,338         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |             | (4,639,039,651)        | (4,111,980,655)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                   | 231        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 232        |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             |                        | <b>68,851,818</b>      |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn                | 241        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.08        |                        | 68,851,818             |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | V.09        | <b>2,000,000,000</b>   | <b>2,000,000,000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)       | 254        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             | 2,000,000,000          | 2,000,000,000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>21,864,172,006</b>  | <b>23,904,847,491</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.10        | 21,864,172,006         | 23,904,847,491         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |             |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             |                        |                        |
| 5. Lợi thế thương mại                          | 269        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>493,916,622,698</b> | <b>491,117,080,045</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Đơn vị tính: VND                                    |            |             |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 31/12/2024        | Ngày 01/01/2024        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>269,573,124,587</b> | <b>282,569,774,093</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>250,273,124,587</b> | <b>217,969,774,093</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 37,206,093,731         | 35,568,679,802         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 9,338,197,867          | 7,546,390,689          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.12        | 327,477,727            | 47,481,709             |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 10,221,667,553         | 6,931,162,007          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.13        | 3,570,006,899          | 1,717,618,283          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.14        | 107,076,050            | 107,076,050            |
| 10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn                    | 320        | V.15        | 180,942,092,749        | 157,718,016,153        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 8,560,512,011          | 8,333,349,400          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>19,300,000,000</b>  | <b>64,600,000,000</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.15        | 19,300,000,000         | 64,600,000,000         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>224,343,498,111</b> | <b>208,547,305,952</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.16        | <b>224,343,498,111</b> | <b>208,547,305,952</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 120,909,690,000        | 120,909,690,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 120,909,690,000        | 120,909,690,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 2,183,241,500          | 2,183,241,500          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 40,696,071,563         | 40,015,010,140         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 53,159,953,046         | 29,457,896,129         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |             | 27,488,193,137         | (13,450,436)           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |             | 25,671,759,909         | 29,471,346,565         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |             |                        |                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429        |             | 7,394,542,002          | 15,981,468,183         |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>493,916,622,698</b> | <b>491,117,080,045</b> |

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý 4/2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                               | Mã số | Thuyết minh | Quý này         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|------------------|
|                                                        |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.01       | 155,662,994,292 | 151,538,408,385 | 663,286,490,188                    | 704,730,852,678  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.02       | 5,793,462       | 329,620,407     | 5,758,209,036                      | 406,725,813      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch        | 10    |             | 155,657,200,830 | 151,208,787,978 | 657,528,281,152                    | 704,324,126,865  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.03       | 134,565,201,161 | 132,688,747,850 | 579,547,884,517                    | 665,273,250,316  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 21,091,999,669  | 18,520,040,128  | 77,980,396,635                     | 39,050,876,549   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.04       | 923,146,873     | 587,830,249     | 2,331,801,775                      | 4,634,469,152    |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.05       | 5,502,026,141   | 6,232,498,367   | 17,390,959,365                     | 20,807,532,216   |
| + Trong đó: chi phí lãi vay                            | 23    |             | 3,865,636,843   | 4,264,019,394   | 12,992,528,337                     | 16,358,552,658   |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -               | -               | -                                  | -                |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.06       | 2,759,255,601   | 2,851,539,284   | 12,242,063,820                     | 14,233,263,359   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.06       | 4,473,156,347   | 3,578,838,000   | 15,922,222,278                     | 17,881,768,573   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 9,280,708,453   | 6,444,994,726   | 34,756,952,947                     | (9,237,218,447)  |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.07       | 45,802,728      | 175,630,410     | 1,328,815,352                      | 1,499,095,189    |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.08       | 4,648,383,222   | 704,598,663     | 19,000,934,571                     | 2,474,042,585    |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | (4,602,580,494) | (528,968,253)   | (17,672,119,219)                   | (974,947,396)    |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 4,678,127,959   | 5,916,026,473   | 17,084,833,728                     | (10,212,165,843) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51    | VI.10       | -               | -               | -                                  | 57,792,585       |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 52    | VI.11       | -               | -               | -                                  | (57,792,585)     |

| Chỉ tiêu                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý này         |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|---------------|------------------------------------|------------------|
|                                                    |       |             | Năm nay         | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước        |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 4,678,127,959   | 5,916,026,473 | 17,084,833,728                     | (10,212,165,843) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ      | 61    |             | 6,862,707,672   | 6,872,023,499 | 25,671,759,909                     | 1,089,066,186    |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |             | (2,184,579,713) | (955,997,026) | (8,586,926,181)                    | (11,301,232,029) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.12       | 522             | 523           | 1,953                              | 83               |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.13       | 522             | 523           | 1,953                              | 83               |

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4/2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                          | Mã số               | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------|-----------------------------------|
|                                                                                                   |                     |             | Năm nay                            | Năm trước                         |
| <strong>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</strong>                                       |                     |             |                                    |                                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                           | 01                  |             | 17,084,833,728                     | (10,212,165,843)                  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                       |                     |             |                                    |                                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                          | 02                  |             | 27,217,384,460                     | 28,265,451,841                    |
| - Các khoản dự phòng                                                                              | 03                  |             | 2,239,214,722                      | -                                 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04                  |             | 1,401,645,739                      | 2,233,495,395                     |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05                  |             | (36,410,542)                       | (463,638,957)                     |
| - Chi phí lãi vay                                                                                 | 06                  |             | 11,796,922,256                     | 16,358,552,658                    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                       | 07                  |             | -                                  | -                                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 08                  |             | 59,703,590,363                     | 36,181,695,094                    |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                                  | 09                  |             | 11,903,817,643                     | 29,543,680,617                    |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                        | 10                  |             | (18,965,972,511)                   | 50,535,694,605                    |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11                  |             | 9,017,394,308                      | (16,038,279,113)                  |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                                   | 12                  |             | 2,074,197,542                      | (4,430,694,677)                   |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13                  |             | -                                  | -                                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 14                  |             | (10,818,074,451)                   | (15,557,482,276)                  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15                  |             | -                                  | (82,560,834)                      |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 16                  |             | 2,450,000                          | -                                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 17                  |             | (1,063,928,958)                    | (782,925,479)                     |
| <strong>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</strong>                                    | <strong>20</strong> |             | <strong>51,853,473,936</strong>    | <strong>79,369,127,937</strong>   |
| <strong>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</strong>                                          |                     |             |                                    |                                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21                  |             | -                                  | (13,157,424,086)                  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22                  |             | 409,439,091                        | 223,363,636                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 23                  |             | -                                  | -                                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24                  |             | -                                  | 1,000,000,000                     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                        | 25                  |             | -                                  | -                                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    | 26                  |             | -                                  | -                                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27                  |             | 133,232,874                        | 240,275,321                       |
| <strong>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</strong>                                        | <strong>30</strong> |             | <strong>542,671,965</strong>       | <strong>(11,693,785,129)</strong> |
| <strong>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</strong>                                      |                     |             |                                    |                                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                    | 31                  |             | -                                  | -                                 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành        | 32                  |             | -                                  | -                                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                             | 33                  |             | 560,556,795,520                    | 526,048,539,239                   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                            | 34                  |             | (585,359,293,320)                  | (578,042,520,577)                 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                 | 35                  |             | -                                  | -                                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                        | 36                  |             | -                                  | (18,136,453,500)                  |
| <strong>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</strong>                                     | <strong>40</strong> |             | <strong>(24,802,497,800)</strong>  | <strong>(70,130,434,838)</strong> |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                         |       |             | Năm nay                            | Năm trước       |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 50    |             | 27,593,648,101                     | (2,455,092,030) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 5,413,288,702                      | 7,868,293,176   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | -                                  | 87,556          |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 70    |             | 33,006,936,803                     | 5,413,288,702   |

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Kiên Hùng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700339752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ năm ngày 13 tháng 05 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 120,909,690,000 VND

Vốn góp của Công ty : 120,909,690,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Số lượng nhân viên công ty và công ty con: Tại ngày 31/12/2024, có 418 nhân viên.

7. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

|                                                 |   |         |
|-------------------------------------------------|---|---------|
| Tổng số các Công ty con:                        | 1 | Công ty |
| - Số lượng các Công ty con được hợp nhất:       | 1 | Công ty |
| - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: | - | Công ty |

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

| Tên Công ty                | Địa chỉ                                                               | Tỷ lệ kiểm soát | Tỷ lệ lợi ích |
|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|
| Công ty TNHH Thủy Sản AOKI | Số 14a, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang | 51.0%           | 51.0%         |

*b. Danh sách Chi nhánh trực thuộc*

| Tên                                      | Địa chỉ                                                                           |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Nhà máy Thanh Lộc                        | Lô B4-B5, đường số 1, KCN Thanh Lộc, X. Thanh Lộc, H. Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang |
| Nhà máy bột cá Kiên Hùng                 | Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang                   |
| Trang Trại Nuôi Trồng Thủy Sản Kiên Hùng | Tổ 22, Ấp Linh Huỳnh, Xã Linh Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang               |

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN****1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



**c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**a. Chứng khoán kinh doanh**

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.



Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### **c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

#### **d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**



Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

|                           | <u>Số năm khấu hao ước tính</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc   | 05 - 50                         |
| - Phương tiện vận tải     | 05 - 20                         |
| - Máy móc thiết bị        | 03 - 15                         |
| - Thiết bị văn phòng      | 03 - 06                         |
| - Cây lâu năm             | 02 - 08                         |
| - Tài sản cố định khác    | 04 - 12                         |
| - Tài sản cố định vô hình | 05 - 49                         |

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.



**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.



Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

**15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.



Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

#### **20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

#### **21. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

#### **22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

##### **b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.



Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

#### **c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con**

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

*- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho*

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

*- Các khoản vay trong nội bộ*

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

*- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác*

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 4/2024

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                      | Ngày 31/12/2024       | Ngày 01/01/2024      |
|----------------------|-----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt           | 272,923,893           | 500,024,395          |
| - Tiền gửi ngân hàng | 32,734,012,910        | 4,913,264,307        |
| <b>Cộng</b>          | <b>33,006,936,803</b> | <b>5,413,288,702</b> |

**2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                                        | Ngày 31/12/2024       | Ngày 01/01/2024       |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                 | <b>33,158,638,662</b> | <b>47,212,086,838</b> |
| - Euromex Seafood                                      | 10,664,567,942        | 8,037,034,712         |
| - Sanpo Suisan Co., Ltd                                | 6,467,757,304         |                       |
| - EXOSTAR SARL                                         |                       | 2,892,118,768         |
| - Progress International Corporation                   | 7,210,882,618         |                       |
| - Richwell Group, INC.DBA Mafield Seafood              | 3,620,791,392         | 3,362,001,440         |
| - GNONE INTERNATIONAL CO.,LTD                          |                       | -                     |
| - TONGWEI FEED MILL BANGLADESH LTD                     |                       | -                     |
| - Công ty TNHH Kanematsu Việt Nam                      |                       | 24,124,860,000        |
| - Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Vina - Hà Nam           |                       | 2,158,208,272         |
| - CN Cty TNHH CARGILL Việt Nam(Đồng Tháp)              |                       | 2,045,100,000         |
| - Khác                                                 | 5,194,639,406         | 4,592,763,646         |
| <b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>                  | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              |

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                  | Ngày 31/12/2024      |          | Ngày 01/01/2024      |          |
|----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b> | <b>1,680,690,813</b> | <b>-</b> | <b>1,114,126,649</b> | <b>-</b> |
| - Tạm ứng                        | 283,000,000          |          | 170,513,600          |          |
| - Phải thu khác                  | 1,397,690,813        |          | 943,613,049          |          |
| + BHXH, BHYT, BHTN               | 239,970,217          |          | 216,604,249          |          |
| + Khác                           | 1,157,720,596        |          | 727,008,800          |          |
| <b>b. Phải thu dài hạn khác</b>  | <b>-</b>             | <b>-</b> | <b>-</b>             | <b>-</b> |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1,680,690,813</b> | <b>-</b> | <b>1,114,126,649</b> | <b>-</b> |

**4. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                              | Ngày 31/12/2024      |          | Ngày 01/01/2024      |          |
|----------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                              | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>   | <b>3,927,418,279</b> | <b>-</b> | <b>1,981,670,464</b> | <b>-</b> |
| - CTY TNHH MTV TM DV & MT PHƯƠNG NGUYỄN      | 302,950,000          |          | 302,950,000          |          |
| - CTY CP XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VN | -                    |          | 165,000,000          |          |
| - TT Quan Trắc Tài Nguyên & Môi Trường       | 55,826,000           |          | 92,520,000           |          |
| - PT GABUNGAN SAMUDERA INTERNASIONAL         | -                    |          | -                    |          |
| - PT SANJAYA INTERNASIONAL FISHERY           | -                    |          | 517,588,500          |          |
| - PT. GERBANG BAHARI SEJAHTERA               | -                    |          | 706,095,000          |          |
| - SUNRISE FISHERIES CO LLC                   | 3,161,881,140        |          |                      |          |
| - Khác                                       | 406,761,139          |          | 197,516,964          |          |
| <b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>    |                      |          |                      |          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>3,927,418,279</b> | <b>-</b> | <b>1,981,670,464</b> | <b>-</b> |

**5. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Ngày 31/12/2024        |                        | Ngày 01/01/2024        |          |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu              | 90,437,991,038         |                        | 27,850,901,536         |          |
| - Công cụ, dụng cụ                   | 3,554,930,593          |                        | 3,681,306,688          |          |
| - Thành phẩm                         | 69,226,008,448         | (2,239,214,722)        | 112,720,749,344        |          |
| - Hàng hóa                           | -                      |                        |                        |          |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b> | <b>163,218,930,079</b> | <b>(2,239,214,722)</b> | <b>144,252,957,568</b> |          |

Ghi chú:



## 6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu                                      | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Cây lâu năm   | TSCĐ<br>khác  | Tổng cộng       |
|-----------------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|---------------|---------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>            |                          |                     |                        |                       |               |               |                 |
| 1. Số dư đầu kỳ                               | 181,957,723,745          | 248,248,907,362     | 28,106,705,401         | 221,701,818           | 1,075,110,000 | 1,390,614,096 | 461,000,762,422 |
| 2. Số tăng trong năm                          |                          |                     |                        |                       |               |               |                 |
| - Mua trong năm                               |                          |                     |                        |                       |               |               |                 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành                     |                          |                     |                        |                       |               |               |                 |
| 3. Số giảm trong năm                          |                          | 6,450,984,254       | 507,350,000            |                       |               |               | 6,958,334,254   |
| - Thanh lý, nhượng bán                        |                          | 6,450,984,254       | 507,350,000            |                       |               |               | 6,958,334,254   |
| 4. Số dư cuối kỳ                              | 181,957,723,745          | 241,797,923,108     | 27,599,355,401         | 221,701,818           | 1,075,110,000 | 1,390,614,096 | 454,042,428,168 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                          |                     |                        |                       |               |               |                 |
| 1. Số dư đầu kỳ                               | 65,395,197,155           | 148,000,139,745     | 10,684,609,451         | 221,701,818           | 724,525,625   | 1,390,614,096 | 226,416,787,890 |
| 2. Khấu hao trong năm                         | 9,175,854,729            | 14,567,475,201      | 2,849,158,034          |                       | 97,837,500    |               | 26,690,325,464  |
| - Khấu hao tăng trong năm                     | 9,175,854,729            | 14,567,475,201      | 2,849,158,034          |                       | 97,837,500    |               | 26,690,325,464  |
| 3. Giảm trong năm                             |                          | 6,325,235,321       | 126,837,510            |                       |               |               | 6,452,072,831   |
| - Thanh lý, nhượng bán                        |                          | 6,325,235,321       | 126,837,510            |                       |               |               | 6,452,072,831   |
| 4. Số dư cuối kỳ                              | 74,571,051,884           | 156,242,379,625     | 13,406,929,975         | 221,701,818           | 822,363,125   | 1,390,614,096 | 246,655,040,523 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                          |                     |                        |                       |               |               |                 |
| 1. Số dư đầu kỳ                               | 116,562,526,590          | 100,248,767,617     | 17,422,095,950         |                       | 350,584,375   |               | 234,583,974,532 |
| 2. Số dư cuối kỳ                              | 107,386,671,861          | 85,555,543,483      | 14,192,425,426         |                       | 252,746,875   |               | 207,387,387,645 |

## 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu                                     | Quyền sử dụng đất<br>không thời hạn | Quyền sử dụng đất<br>có thời hạn | Phần mềm   | Tổng cộng      |
|----------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>            |                                     |                                  |            |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                              | 8,747,343,382                       | 18,678,362,556                   | 34,387,400 | 27,460,093,338 |
| 2. Số tăng trong năm                         | -                                   | -                                | -          | -              |
| - Tăng trong năm                             | -                                   | -                                | -          | -              |
| 3. Số giảm trong năm                         | -                                   | -                                | -          | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                       | -                                   | -                                | -          | -              |
| 4. Số dư cuối kỳ                             | 8,747,343,382                       | 18,678,362,556                   | 34,387,400 | 27,460,093,338 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                                     |                                  |            |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                              | -                                   | 4,077,593,255                    | 34,387,400 | 4,111,980,655  |
| 2. Khấu hao trong năm                        | -                                   | 527,058,996                      | -          | 527,058,996    |
| - Khấu hao tăng trong năm                    | -                                   | 527,058,996                      | -          | 527,058,996    |
| 3. Giảm trong năm                            | -                                   | -                                | -          | -              |
| - Thanh lý nhượng bán                        | -                                   | -                                | -          | -              |
| 4. Số dư cuối kỳ                             | -                                   | 4,604,652,251                    | 34,387,400 | 4,639,039,651  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                                     |                                  |            |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                              | 8,747,343,382                       | 14,600,769,301                   | -          | 23,348,112,683 |
| 2. Số dư cuối kỳ                             | 8,747,343,382                       | 14,073,710,305                   | -          | 22,821,053,687 |

## Chi tiết quyền sử dụng đất

## Quyền sử dụng đất không thời hạn

|                                                                                                                                       | Ngày 31/12/2024      | Ngày 01/01/2024      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 4.936 m2 (Nhà máy Đông lạnh) | 3,703,851,607        | 3,703,851,607        |
| - Quyền sử dụng đất tại ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.868,9 m2 (Nhà máy Bột cá Kiên Hùng)    | 5,043,491,775        | 5,043,491,775        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                      | <b>8,747,343,382</b> | <b>8,747,343,382</b> |

**Quyền sử dụng đất có thời hạn**

|                                                                                                                                                 | <u>Ngày 31/12/2024</u>       | <u>Ngày 01/01/2024</u>       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 7.366,3 m2 (Nhà máy Đông lạnh)         | 2,400,939,865                | 2,400,939,865                |
| - Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.529,6 m2 (Nhà máy Bột cá Biển Xanh)           | 3,264,177,130                | 3,264,177,130                |
| - Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 4345,5 m2 (Công ty TNHH Thủy Sản Aoki) | 11,170,042,499               | 11,170,042,499               |
| - Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 51.793 m2                                       | 1,843,203,062                | 1,843,203,062                |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                | <b><u>18,678,362,556</u></b> | <b><u>18,678,362,556</u></b> |

**8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN****a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****b. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                         | <u>Ngày 31/12/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u>   |
|-----------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Mua sắm                               |                        |                          |
| - Xây dựng cơ bản                       |                        | 68,851,818               |
| + Chi phí thiết kế hồ sơ hoàn công NMBX |                        | 68,851,818               |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>-</u></b>        | <b><u>68,851,818</u></b> |

Ghi chú:



## 9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                                     | Ngày 31/12/2024      |                      |          | Ngày 01/01/2024      |                      |          |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|
|                                                     | Giá trị gốc          | Giá trị hợp lý       | Dự phòng | Giá trị gốc          | Giá trị hợp lý       | Dự phòng |
| <i>a. Chứng khoán kinh doanh</i>                    |                      |                      |          |                      |                      |          |
| <i>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i> | 2,000,000,000        | 2,000,000,000        |          | 2,000,000,000        | 2,000,000,000        |          |
| <i>b.1 Ngắn hạn:</i>                                | -                    | -                    |          | -                    | -                    |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*)                            | -                    |                      |          | -                    |                      |          |
| <i>b.2 Dài hạn:</i>                                 | 2,000,000,000        | 2,000,000,000        |          | 2,000,000,000        | 2,000,000,000        |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                |                      |                      |          |                      |                      |          |
| - Trái phiếu (**)                                   | 2,000,000,000        | 2,000,000,000        |          | 2,000,000,000        | 2,000,000,000        |          |
| - Các khoản đầu tư khác                             |                      |                      |          |                      |                      |          |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>2,000,000,000</b> | <b>2,000,000,000</b> |          | <b>2,000,000,000</b> | <b>2,000,000,000</b> |          |

Ghi chú:

(\*)

(\*\*) Đây là khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương phát hành, số lượng 20.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm từ ngày 18/11/2021, lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu.

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                                                                                                              | Ngày 31/12/2024       | Ngày 01/01/2024       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                                                                           |                       |                       |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ                                                                                                                   | 197,379,234           | 139,436,248           |
| - Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế                                                                                               | 151,186,281           | 178,736,099           |
| - Chi phí khác                                                                                                                               | 273,604,802           | 268,668,209           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                  | <b>622,170,317</b>    | <b>586,840,556</b>    |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                                                                            |                       |                       |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ                                                                                                                   | 183,199,880           | 724,723,790           |
| - Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế                                                                                               | 1,014,628,316         | 1,794,600,612         |
| - Chi phí thuê đất trả trước của Công ty con - Công ty TNHH Thủy sản Aoki                                                                    | 3,370,951,489         | 3,495,225,339         |
| - Quyền sử dụng đất 50 năm tại KCN Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 30.038,4 m2 (Nhà máy Thanh Lộc) (*) | 8,796,200,496         | 9,007,309,307         |
| - Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 77524.20 m2                                  | 2,341,667,775         | 2,455,558,165         |
| - Chi phí thuê đất trả trước tại chi nhánh Nhà Máy Bột Cá Kiên Hùng                                                                          | 6,123,721,538         | 6,421,230,278         |
| - Chi phí khác                                                                                                                               | 33,802,512            | 6,200,000             |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                  | <b>21,864,172,006</b> | <b>23,904,847,491</b> |

## 11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

|                                  | Ngày 31/12/2024       |                       | Ngày 01/01/2024       |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>               | <b>37,206,093,731</b> | <b>37,206,093,731</b> | <b>35,568,679,802</b> | <b>35,568,679,802</b> |
| - Cty TNHH Hiếu Mẫn Ngọc         | 3,552,915,000         | 3,552,915,000         | 4,813,030,500         | 4,813,030,500         |
| - Công ty TNHH TS Huỳnh Anh Phát | 3,601,251,000         | 3,601,251,000         | 5,398,220,300         | 5,398,220,300         |
| - Thái Thị Trà Mi                | 4,923,347,500         | 4,923,347,500         | 2,828,955,000         | 2,828,955,000         |
| - VŨ HOÀNG TÙNG                  | 7,456,360,265         | 7,456,360,265         | 7,456,360,265         | 7,456,360,265         |
| - CTY TNHH TM CHÍ TOÀN           | 3,283,283,000         | 3,283,283,000         | 3,283,283,000         | 3,283,283,000         |
| - Khác                           | 14,388,936,966        | 14,388,936,966        | 11,788,830,737        | 11,788,830,737        |
| <b>b. Dài hạn</b>                |                       |                       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                      | <b>37,206,093,731</b> | <b>37,206,093,731</b> | <b>35,568,679,802</b> | <b>35,568,679,802</b> |

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

|                       | Ngày 01/01/2024   | Phải nộp trong năm   | Đã nộp trong năm     | Ngày 31/12/2024    |
|-----------------------|-------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>    | <b>47,481,709</b> | <b>2,797,518,401</b> | <b>2,517,522,383</b> | <b>327,477,727</b> |
| Thuế giá trị gia tăng |                   | 1,876,566,823        | 1,610,012,064        | 266,554,759        |
| Thuế thu nhập cá nhân | 42,664,309        | 851,793,238          | 838,351,979          | 56,105,568         |
| Thuế tài nguyên       | 4,817,400         | 56,876,400           | 56,876,400           | 4,817,400          |
| Thuế khác             |                   | 12,281,940           | 12,281,940           |                    |
|                       | Ngày 01/01/2024   | Phát sinh giảm       | Phát sinh tăng       | Ngày 31/12/2024    |
| <b>b. Phải thu</b>    | <b>16,367,202</b> | <b>2,080,000</b>     |                      | <b>14,287,202</b>  |
| Thuế thu nhập cá nhân | 16,367,202        | 2,080,000            |                      | 14,287,202         |
| Thuế khác             |                   |                      |                      |                    |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                       | Ngày 31/12/2024      | Ngày 01/01/2024      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>    | <b>3,570,006,899</b> | <b>1,717,618,283</b> |
| - Dự chi lãi tiền vay | 3,389,744,877        | 1,215,290,991        |
| - Dự chi CP bán hàng  | 80,262,022           |                      |
| - Các khoản khác      | 100,000,000          | 502,327,292          |
| <b>b. Dài hạn</b>     |                      |                      |
| <b>Cộng</b>           | <b>3,570,006,899</b> | <b>1,717,618,283</b> |

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                         | Ngày 31/12/2024    | Ngày 01/01/2024    |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                      | <b>107,076,050</b> | <b>107,076,050</b> |
| - BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ                | 20,869,550         | 20,869,550         |
| - Phải trả khác                         | 86,206,500         | 86,206,500         |
| <b>b. Dài hạn</b>                       |                    |                    |
| - Nhận ký cược ký quỹ dài hạn           |                    |                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác     |                    |                    |
| <b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b> |                    |                    |



## 15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                                                       | Ngày 31/12/2024        |                        | Phát sinh              |                        | Ngày 01/01/2024        |                        |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                       | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                                                | <b>180,942,092,749</b> | <b>180,942,092,749</b> | <b>536,983,369,916</b> | <b>513,759,293,320</b> | <b>157,718,016,153</b> | <b>157,718,016,153</b> |
| - NH Ngoại thương Việt Nam-CN Kiên Giang (1)                          | 9,862,641,541          | 9,862,641,541          | 116,994,829,124        | 129,331,815,229        | 22,199,627,646         | 22,199,627,646         |
| - NH Công thương Việt Nam-CN Kiên Giang (2)                           | 120,044,018,474        | 120,044,018,474        | 384,305,951,162        | 367,617,428,727        | 103,355,496,039        | 103,355,496,039        |
| - NH Công thương Việt Nam-CN Kiên Giang (Vay dài hạn đến hạn trả) (3) | 15,000,000,000         | 15,000,000,000         | 30,000,000,000         | 16,243,136,364         | 1,243,136,364          | 1,243,136,364          |
| - NH Thương Mại CP Bưu Điện Liên Việt - CN Kiên Giang (4)             | 3,738,638,889          | 3,738,638,889          | 4,305,551,889          | 566,913,000            |                        |                        |
| - NH Ngoại thương Việt Nam-CN Kiên Giang (8)                          | 32,296,793,845         | 32,296,793,845         | 1,377,037,741          |                        | 30,919,756,104         | 30,919,756,104         |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                                                 | <b>19,300,000,000</b>  | <b>19,300,000,000</b>  | <b>26,300,000,000</b>  | <b>71,600,000,000</b>  | <b>64,600,000,000</b>  | <b>64,600,000,000</b>  |
| - NH Công thương Việt Nam - CN Kiên Giang (3)                         |                        |                        |                        | 52,300,000,000         | 52,300,000,000         | 52,300,000,000         |
| - Đỗ Thị Cẩm Hương (6)                                                |                        |                        |                        | 11,100,000,000         | 11,100,000,000         | 11,100,000,000         |
| - Lê Thị Hương (5)                                                    |                        |                        |                        | 1,200,000,000          | 1,200,000,000          | 1,200,000,000          |
| - Nguyễn Thị Huyền Trang (7)                                          |                        |                        | 7,000,000,000          | 7,000,000,000          |                        |                        |
| - Lê Văn Công (9)                                                     | 1,200,000,000          | 1,200,000,000          | 1,200,000,000          |                        |                        |                        |
| - Trịnh Thế Uyên (10)                                                 | 18,100,000,000         | 18,100,000,000         | 18,100,000,000         |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>200,242,092,749</b> | <b>200,242,092,749</b> | <b>563,283,369,916</b> | <b>585,359,293,320</b> | <b>222,318,016,153</b> | <b>222,318,016,153</b> |

## c. Các khoản nợ thuê tài chính

## d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0067/23/HĐK-KIHUSEA ngày 31/10/2023; thời hạn hạn mức đến 31/10/2024; hạn mức được cấp là 30 tỷ đồng hoặc ngoại tệ USD tương đương. Mục đích để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến bột cá và thủy sản đông lạnh. Lãi suất cho vay cố định theo từng lần nhận nợ. Tất cả các hợp đồng được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại Nhà máy Đông lạnh, Nhà máy Bột cá Kiên Hùng và tài sản của bên thứ ba.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 24940015/2024-HĐCVHM/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 15/10/2024, thời hạn hạn mức đến 15/10/2025. Hạn mức được cấp là 120 tỷ đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản đông lạnh và bột cá. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá của Công ty CP Kiên Hùng, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba.

(3)- Hợp đồng tín dụng số 17670080/2017-HĐCVDADT/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 14/01/2018. Số tiền vay không vượt quá 120 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án Nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng tại KCN Thanh Lộc, xã Thanh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay từng lần số 18202009/2018-HĐCVTL/NHCT840-CTCP KIENHUNG ngày 20/11/2018. Thời hạn vay 6 năm. Mục đích vay để đầu tư chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải chế biến thủy sản công suất 450 m3/ngày - đêm thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng công suất 3.000 tấn/năm tại Lô B4-B5, đường số 01, Khu Công nghiệp Thanh Lộc, xã Thanh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay trung dài hạn số 20520008/2020-HĐCVDADT/NHCT840 - CT CP KIEN HUNG ngày 24 tháng 12 năm 2020, thời hạn cho vay 5 năm. Hạn mức được cấp 22.000.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư dự án nuôi tôm.

(4) Hợp đồng hạn mức tín dụng số: HDTD870202400066 ngày 06/03/2024, thời hạn hạn mức đến hết ngày 05/03/2025. Hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng hoặc ngoại tệ USD tương đương. Mục đích để bổ sung vốn lưu động và ứng trước tiền hàng Bộ chứng từ hàng xuất để phục vụ hoạt động chế biến bột cá và các sản phẩm từ thủy sản. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và công trình xây dựng gắn liền với đất, Xe ô tô. Lãi suất theo từng lần giải ngân.

(5) Đây là khoản vay với bà Lê Thị Hương để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT-2021 ngày 22/11/2021; lãi suất cho vay 10.5 %/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(6) Đây là khoản vay với bà Đỗ Thị Cẩm Hương để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 02/HĐVT-2021 ngày 31/12/2020; lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay trung dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Kiên Giang. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng vay tiền số 02/HĐVT-2024 ngày 29/02/2024 với bà Nguyễn Thị Huyền Trang để bổ sung vốn đầu tư. lãi suất vay 10,5%/ năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(8) Đây là khoản vay ngắn bằng USD của Công ty con là Công ty TNHH Thủy Sản Aoki tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(9) Khoản vay theo Hợp đồng vay tiền số 01/HĐVT-2024 ngày 31/07/2024 với Ông Lê Văn Công để bổ sung vốn đầu tư. Thời hạn vay từ ngày 31/07/2024 đến 31/07/2027, lãi suất vay 10,5%/ năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(10) Khoản vay theo Hợp đồng vay tiền số 02/HĐVT-2024 ngày 31/07/2024 với bà Trịnh Thế Uyên để bổ sung vốn đầu tư. Thời hạn vay từ ngày 31/07/2024 đến 31/07/2027, lãi suất vay 10,5%/ năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.



## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                                                                                                                                                      | Vốn góp của<br>Chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Cộng                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>a. Số dư đầu năm trước</b>                                                                                                                        | <b>120,909,690,000</b>    | <b>2,183,241,500</b>    | <b>51,571,185,162</b>    | <b>38,566,504,352</b>                   | <b>27,282,700,212</b>              | <b>240,513,321,226</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong năm                                                                                                                           |                           |                         |                          | 1,089,066,186                           | (11,301,232,029)                   | (10,212,165,843)       |
| - Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết<br>ĐHĐCĐ số 01/23/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 27/04/2023                                                        |                           |                         |                          |                                         |                                    | -                      |
| . Chia cổ tức                                                                                                                                        |                           |                         |                          | (18,136,453,500)                        |                                    | (18,136,453,500)       |
| . Trích quỹ Đầu tư phát triển                                                                                                                        |                           |                         | 16,826,105,357           | (16,826,105,357)                        |                                    | -                      |
| . Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi                                                                                                                     |                           |                         |                          | (3,086,396,383)                         |                                    | (3,086,396,383)        |
| . Trích các quỹ khác                                                                                                                                 |                           |                         |                          | (385,799,548)                           |                                    | (385,799,548)          |
| . Trích thù lao Ban kiểm soát                                                                                                                        |                           |                         |                          | (145,200,000)                           |                                    | (145,200,000)          |
| Tăng lợi nhuận do bù trừ khoản lỗ đầu tư Cty TNHH TS<br>Aoki trong năm 2023 vào quỹ ĐTPT theo NQ<br>ĐHĐCĐBT số 02/23/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày<br>09/12/2023 |                           |                         | (28,382,280,379)         | 28,382,280,379                          |                                    | -                      |
| <b>b. Số dư cuối năm trước</b>                                                                                                                       | <b>120,909,690,000</b>    | <b>2,183,241,500</b>    | <b>40,015,010,140</b>    | <b>29,457,896,129</b>                   | <b>15,981,468,183</b>              | <b>208,547,305,952</b> |
| <b>c. Số dư đầu năm nay</b>                                                                                                                          | <b>120,909,690,000</b>    | <b>2,183,241,500</b>    | <b>40,015,010,140</b>    | <b>29,457,896,129</b>                   | <b>15,981,468,183</b>              | <b>208,547,305,952</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong năm                                                                                                                           |                           |                         |                          | 25,671,759,909                          | (8,586,926,181)                    | 17,084,833,728         |
| - Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết<br>ĐHĐCĐTN số: 01/24NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày<br>27/04/2024                                                   |                           |                         |                          |                                         |                                    | -                      |
| . Chia cổ tức                                                                                                                                        |                           |                         |                          |                                         |                                    | -                      |
| . Trích quỹ Đầu tư phát triển                                                                                                                        |                           |                         | 681,061,423              | (681,061,423)                           |                                    | -                      |
| . Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi                                                                                                                     |                           |                         |                          | (1,028,125,839)                         |                                    | (1,028,125,839)        |
| . Trích các quỹ khác                                                                                                                                 |                           |                         |                          | (128,515,730)                           |                                    | (128,515,730)          |
| . Trích thù lao Ban kiểm soát                                                                                                                        |                           |                         |                          | (132,000,000)                           |                                    | (132,000,000)          |
| <b>d. Số dư cuối năm nay</b>                                                                                                                         | <b>120,909,690,000</b>    | <b>2,183,241,500</b>    | <b>40,696,071,563</b>    | <b>53,159,953,046</b>                   | <b>7,394,542,002</b>               | <b>224,343,498,111</b> |



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | <u>Ngày 31/12/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước           |                        |                        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 120,909,690,000        | 120,909,690,000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>120,909,690,000</b> | <b>120,909,690,000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                    | <u>Ngày 31/12/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                        |                        |
| + Vốn góp đầu năm                  | 120,909,690,000        | 120,909,690,000        |
| + Vốn góp tăng trong kỳ            |                        |                        |
| + Vốn góp giảm trong kỳ            |                        |                        |
| + Vốn góp cuối kỳ                  | 120,909,690,000        | 120,909,690,000        |
| <b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>  | <b>-</b>               | <b>18,136,453,500</b>  |

**d. Cổ phiếu**

|                                          | <u>Ngày 31/12/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 12,090,969             | 12,090,969             |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12,090,969             | 12,090,969             |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>12,090,969</i>      | <i>12,090,969</i>      |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 |                        |                        |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         |                        |                        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              |                        |                        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 |                        |                        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 12,090,969             | 12,090,969             |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>12,090,969</i>      | <i>12,090,969</i>      |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 |                        |                        |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e. Cổ tức**

|                                                                                             | <u>Ngày 31/12/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả: |                        |                        |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông                                                 |                        |                        |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi                                                    |                        |                        |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận                                      |                        |                        |

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                 | <u>Ngày 31/12/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 40,696,071,563         | 40,015,010,140         |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |                        |                        |

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                               | <u>Ngày 31/12/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Tài sản thuê ngoài</b>  |                        |                        |
| <b>b. Tài sản nhận giữ hộ</b> |                        |                        |
| <b>c. Ngoại tệ các loại</b>   |                        |                        |
| - USD                         | 293,640.80             | 10,027.81              |
| - JPY                         |                        | 33,000.00              |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                  | <i>Quý 4/2024</i>      | <i>Quý 04/2023</i>     |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu thành phẩm đông lạnh | 133,709,604,692        | 85,656,943,644         |
| - Doanh thu bột cá               | 21,953,389,600         | 65,857,224,000         |
| - Doanh thu phế liệu, khác       |                        | 24,240,741             |
| <b>Cộng</b>                      | <b>155,662,994,292</b> | <b>151,538,408,385</b> |

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                         | <i>Quý 4/2024</i> | <i>Quý 04/2023</i> |
|-------------------------|-------------------|--------------------|
| - Chiết khấu thương mại |                   | 70,518,039         |
| - Giảm giá hàng bán     | 5,793,462         | 259,102,368        |
| - Hàng bán bị trả lại   |                   |                    |
| <b>Cộng</b>             | <b>5,793,462</b>  | <b>329,620,407</b> |

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                | <i>Quý 4/2024</i>      | <i>Quý 04/2023</i>     |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn thành phẩm đông lạnh | 110,888,550,815        | 76,027,313,760         |
| - Giá vốn bột cá               | 23,676,650,346         | 55,353,696,213         |
| - Giá vốn farm NTTS            |                        | 1,307,737,877          |
| - Giá vốn phế liệu, khác       |                        | -                      |
| <b>Cộng</b>                    | <b>134,565,201,161</b> | <b>132,688,747,850</b> |

**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                              | <i>Quý 4/2024</i>  | <i>Quý 04/2023</i> |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 128,969,398        | 168,941,439        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá      | 794,177,475        | 346,109,418        |
| - Doanh thu tài chính khác   |                    | 72,779,392         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>923,146,873</b> | <b>587,830,249</b> |

**5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                     | <i>Quý 4/2024</i>    | <i>Quý 04/2023</i>   |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay                   | 3,865,636,843        | 4,264,019,394        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá              | 1,636,389,298        | 2,963,496,284        |
| - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn |                      | (995,017,311)        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>5,502,026,141</b> | <b>6,232,498,367</b> |

**6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                                               | <u>Quý 4/2024</u>    | <u>Quý 04/2023</u>   |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>                       | <i>2,759,255,601</i> | <i>2,851,539,284</i> |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                   | 1,779,016,848        | 1,824,660,895        |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                                             | 980,238,753          | 1,026,878,389        |
| <i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>           | <i>4,473,156,347</i> | <i>3,578,838,000</i> |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                                   | 2,741,191,799        | 1,712,515,813        |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                                   | 11,635,659           | 11,941,367           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                       | 405,876,608          | 404,808,576          |
| - Thuế, phí và lệ phí                                                         | 6,144,907            | 6,859,236            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                   | 4,283,096            | 22,908,334           |
| - Chi phí bằng tiền khác                                                      | 1,304,024,278        | 1,419,804,674        |
| <i>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i> |                      |                      |

**7. THU NHẬP KHÁC**

|                             | <u>Quý 4/2024</u> | <u>Quý 04/2023</u> |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 45,802,727        |                    |
| - Thanh lý CCDC             |                   | 6,536,364          |
| - Các khoản khác            | 1                 | 169,094,046        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>45,802,728</b> | <b>175,630,410</b> |

**8. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                            | <u>Quý 4/2024</u>    | <u>Quý 04/2023</u> |
|------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ | 125,748,933          | -                  |
| - Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ                     |                      | 24,166,660         |
| - Các khoản phạt, chậm nộp                                 |                      | 201,138            |
| - Các khoản khác                                           | 4,522,634,289        | 680,230,865        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>4,648,383,222</b> | <b>704,598,663</b> |

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                 | <u>Quý 4/2024</u>      | <u>Quý 04/2023</u>     |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 120,344,470,071        | 134,552,470,661        |
| - Chi phí nhân công             | 20,142,650,361         | 14,100,413,036         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 6,947,872,415          | 4,187,056,672          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 4,534,187,428          | 4,071,535,860          |
| - Chi phí bằng tiền khác        | 9,565,783,672          | 8,390,783,294          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>161,534,963,947</b> | <b>165,302,259,523</b> |

**10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                              | <u>Quý 4/2024</u> | <u>Quý 04/2023</u> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành              |                   |                    |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                   |                    |
| <b>- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                    |                   |                    |



**11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Quý 4/2024

Quý 04/2023

-

-

**12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Quý 4/2024

Quý 04/2023

6,862,707,672

6,872,023,499

549,016,613.76

549,761,880

12,090,969

12,090,969

**522****523**

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này được tạm trích theo tỷ lệ 8% trên lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ và sẽ được điều chỉnh khi có quyết định chính thức tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định. Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước sẽ được điều chỉnh thành 8% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27/4/2024.*

**13. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Quý 4/2024

Quý 04/2023

6,862,707,672

6,872,023,499

549,016,614

549,761,880

12,090,969

12,090,969

**522****523**

*"Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này được tạm trích theo tỷ lệ 8% trên lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ và sẽ được điều chỉnh khi có quyết định chính thức tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định. Lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước sẽ được điều chỉnh thành 8% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2024."*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: thủ lao, thu nhập HĐQT, Tổng giám đốc, và người quản lý khác.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

- Chi tiết thủ lao, thu nhập HĐQT, Tổng giám đốc, và người quản lý khác trong Công ty :

| STT              | Họ và tên             | Chức vụ                   | Thành Tiền         |
|------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------|
| 1                | Trần Quốc Hùng        | Chủ tịch HĐQT & PTGD      | 36,000,000         |
| 2                | Trần Quốc Dũng        | TV HĐQT & TGD             | 272,511,707        |
| 3                | Nguyễn Ngọc Anh       | TV HĐQT & PTGD            | 235,856,298        |
| 4                | Huỳnh Công Luận       | TV HĐQT & GD NM bột cá    | 213,930,870        |
| 5                | Nguyễn Tấn Đạt        | Phó GD phụ trách TC & KTT | 133,695,435        |
| 6                | Trương Tuyển Minh     | Trưởng BKS                | 9,000,000          |
| 7                | Nguyễn Thị Thanh Thúy | TV BKS & NV P. tổ chức    | 55,298,009         |
| <b>Tổng Cộng</b> |                       |                           | <b>956,292,319</b> |

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan là công ty con như sau:

| Bên liên quan                                          | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị       |
|--------------------------------------------------------|--------------------|---------------|
| Công ty TNHH Đầu Tư TM DV<br>Trần Quốc Bảo             | dịch vụ thuê kho   | 34,797,285    |
| NH Thương Mại CP Bưu Điện Liên<br>Việt - CN Kiên Giang | Vay tiền           | 3,738,638,889 |

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có số dư với các bên liên quan:

| Bên liên quan                                          | Mã số trình bày trên BCDKT | Nội dung         | Giá trị        |
|--------------------------------------------------------|----------------------------|------------------|----------------|
| Công ty TNHH Thủy sản AOKI                             | 251                        | Đầu tư tài chính | 48,631,650,128 |
| Công ty TNHH Đầu Tư TM DV<br>Trần Quốc Bảo             | 311                        | Nợ phải trả      | 34,797,285     |
| NH Thương Mại CP Bưu Điện Liên<br>Việt - CN Kiên Giang | 320                        | Vay tiền         | 3,738,638,889  |

**2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh

| Chỉ tiêu             | Bán hàng hoá          | Cung cấp dịch vụ | Tổng cộng             |
|----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần      | 155,657,200,830       | -                | 155,657,200,830       |
| Giá vốn              | 134,565,201,161       | -                | 134,565,201,161       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>21,091,999,669</b> | <b>-</b>         | <b>21,091,999,669</b> |

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

| Chỉ tiêu             | Nội địa              | Xuất khẩu             | Tổng cộng             |
|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần      | 55,657,000,385       | 100,000,200,445       | 155,657,200,830       |
| Giá vốn              | 48,115,316,303       | 86,449,884,858        | 134,565,201,161       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>7,541,684,082</b> | <b>13,550,315,587</b> | <b>21,091,999,669</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng